

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn F.I.T

Ngày
15/01/2024

4,490 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

0%

-1.5%

-

DT thuần
Q4/23

573

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 115 | 25.1%

YoY: ▲ 94.0 | 19.6%

LN thuần
Q4/23

57.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 184 | 146%

YoY: ▲ 48.9 | 570%

LN sau thuế
Q4/23

49.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 208 | 131%

YoY: ▲ 47.6 | 2504%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.1%

YoY: +/- ▼ 6.0%

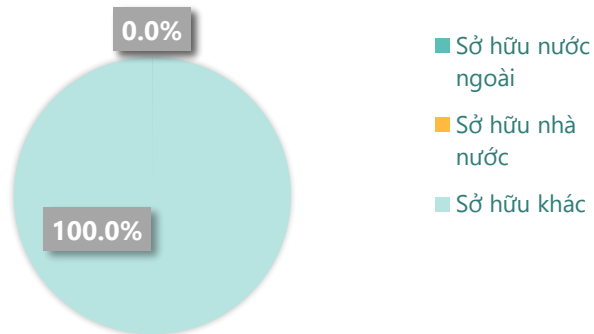
ROE
2023

-1.9%

YoY: +/- ▼ 2.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,780 - 6,830
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,526
Số lượng CPLH (CP)	339,933,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,402,830
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.51
EPS	-333
P/E	-13.5

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
2023

1,754

tỷ VNĐ

YoY: ▼163 | -8.5%

LN thuần
2023

-15.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼127 | -114%

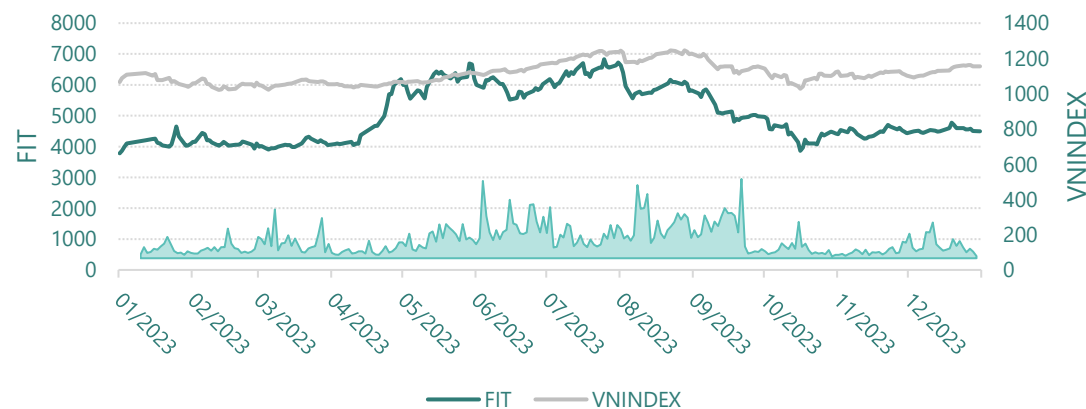
LN sau thuế
2023

-75.8

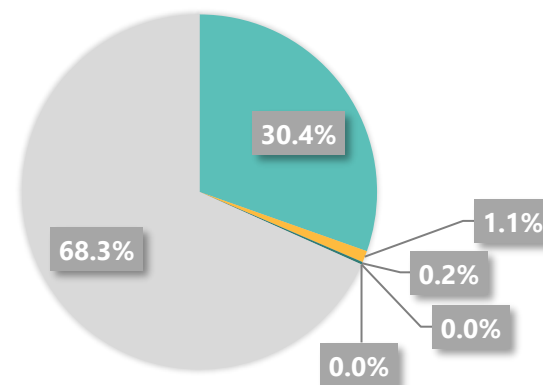
tỷ VNĐ

YoY: ▼147 | -206%

Lịch sử giá



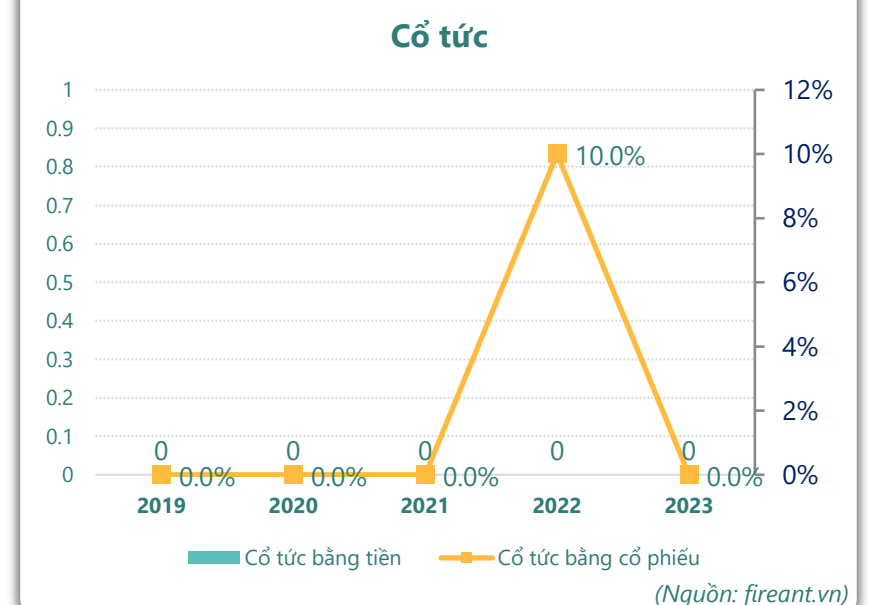
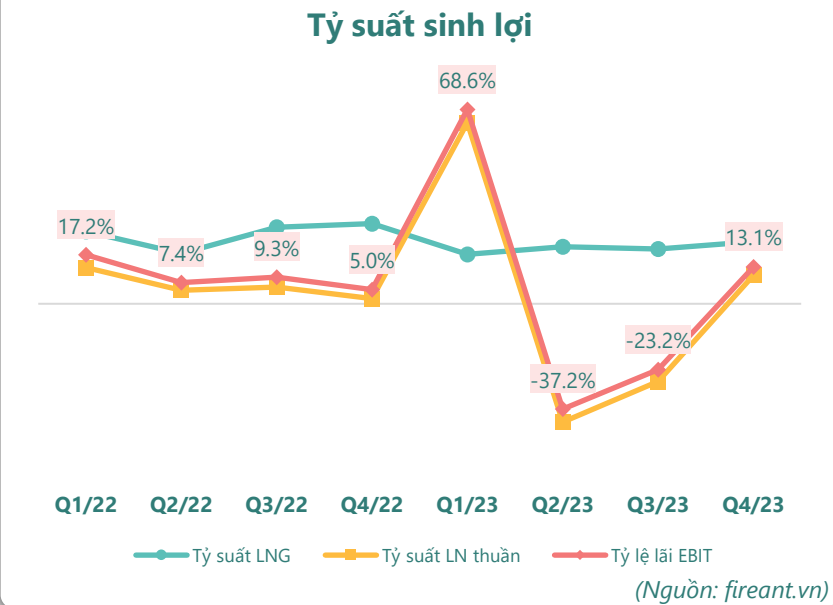
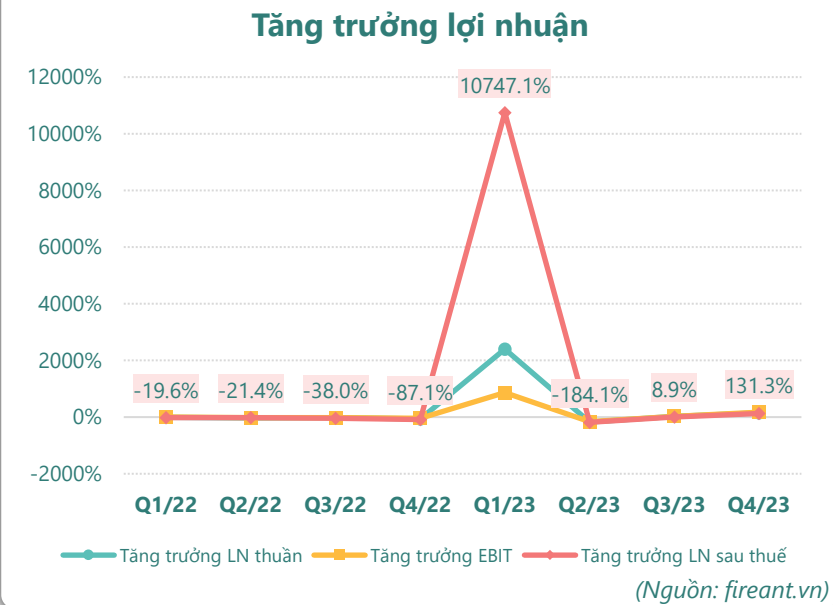
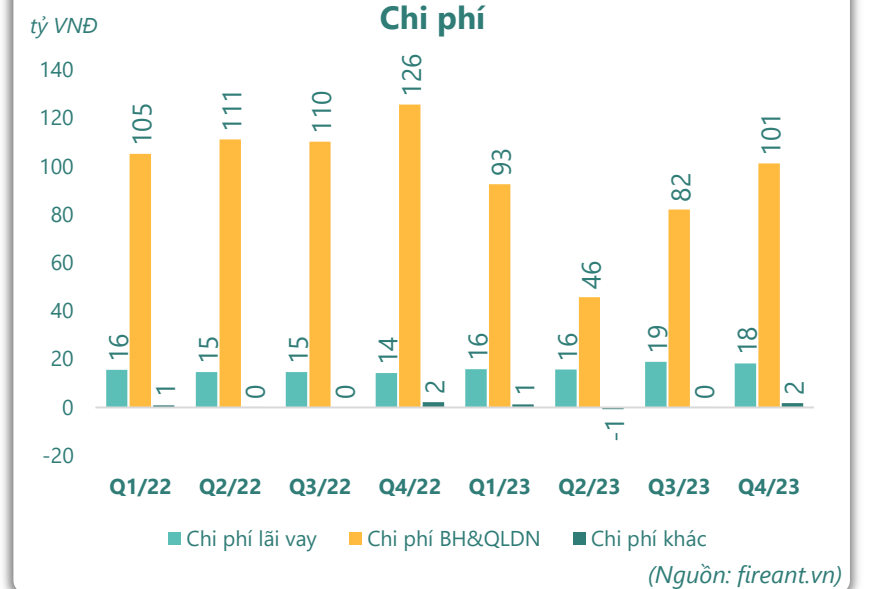
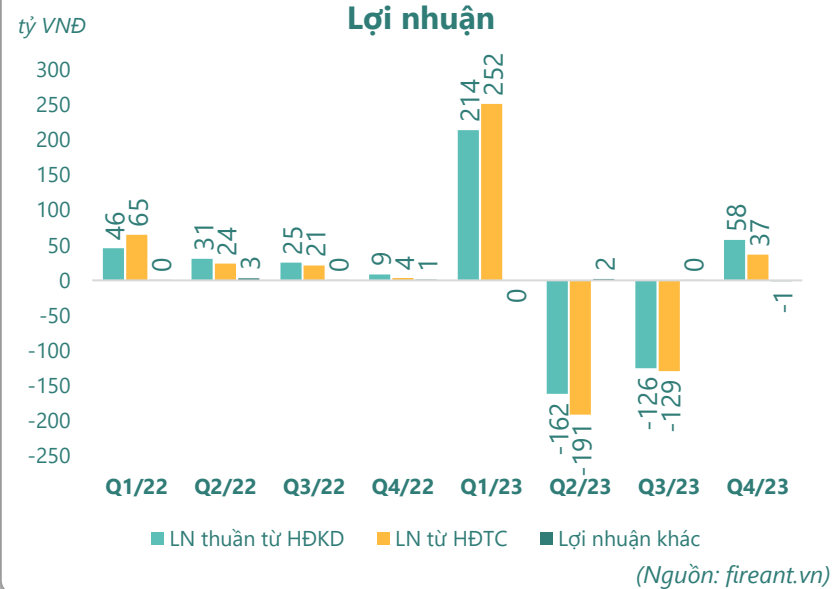
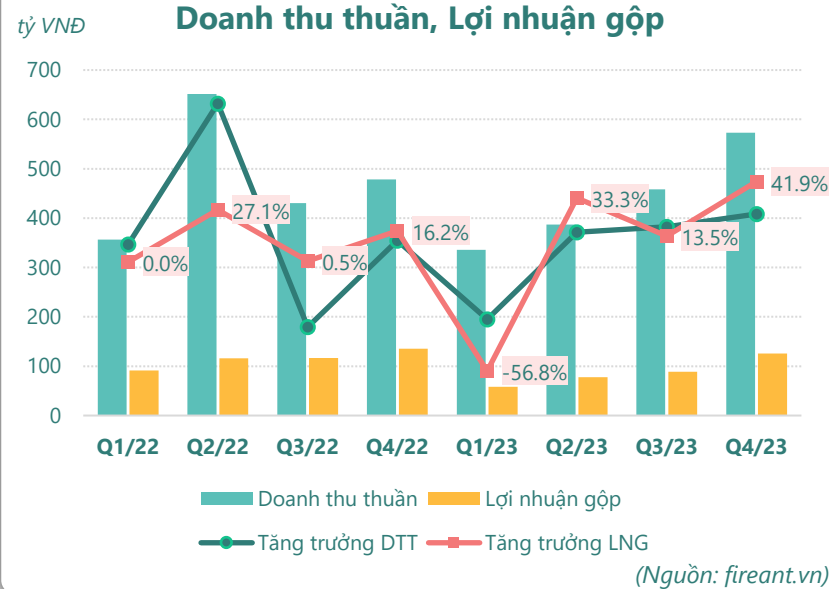
Cơ cấu cổ đông



■ CTCP Đầu tư JJK Holdings
■ Nguyễn Kim Liên
■ Nguyễn Quang Huy
■ Ninh Thị Phương
■ Nguyễn Thị Minh Nguyệt (Phó Chủ tịch HĐQT)
■ Khác

(Nguồn: fireant.vn)

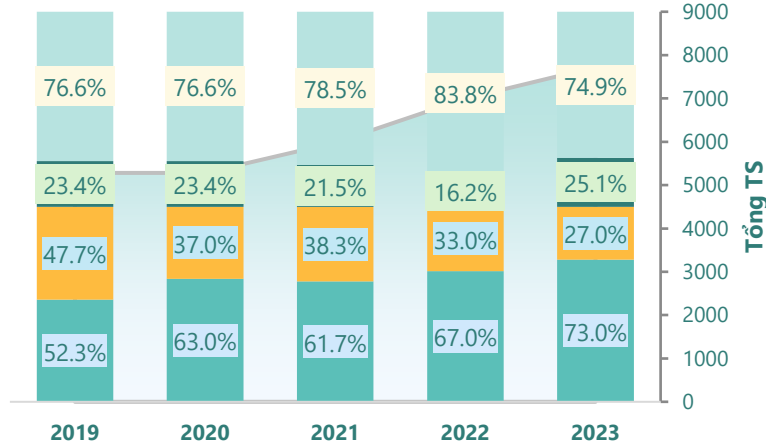
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

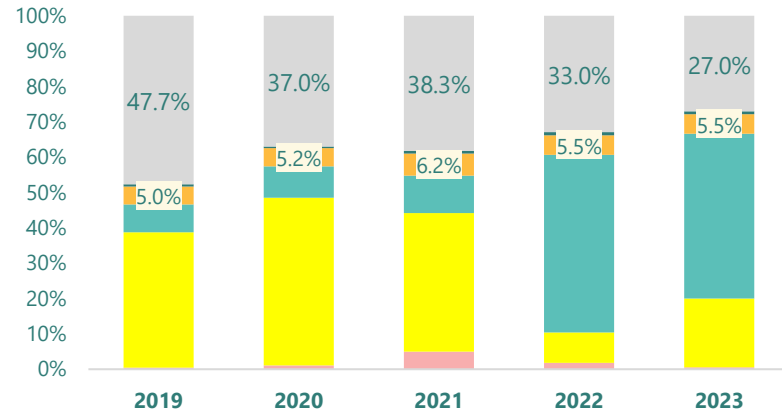
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

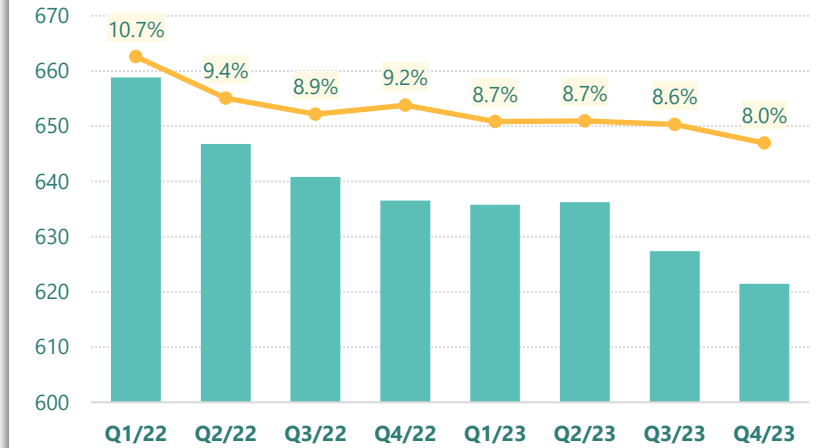
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

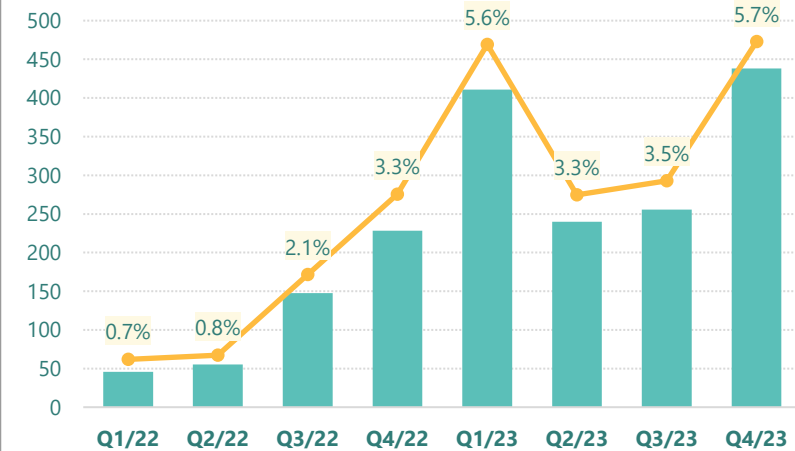
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

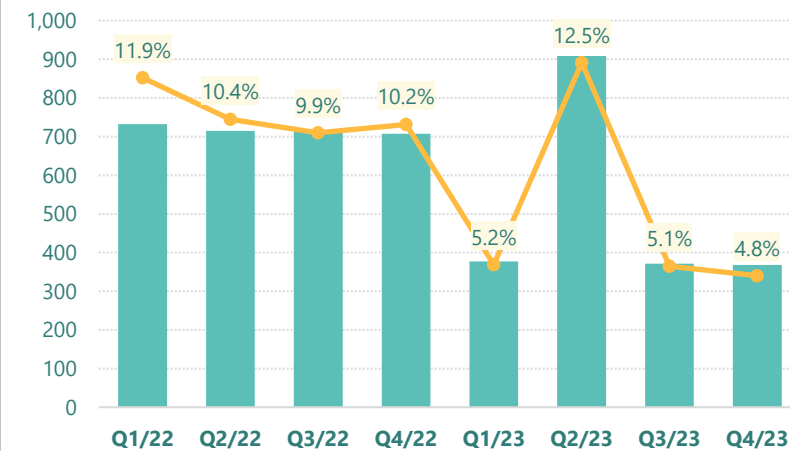
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

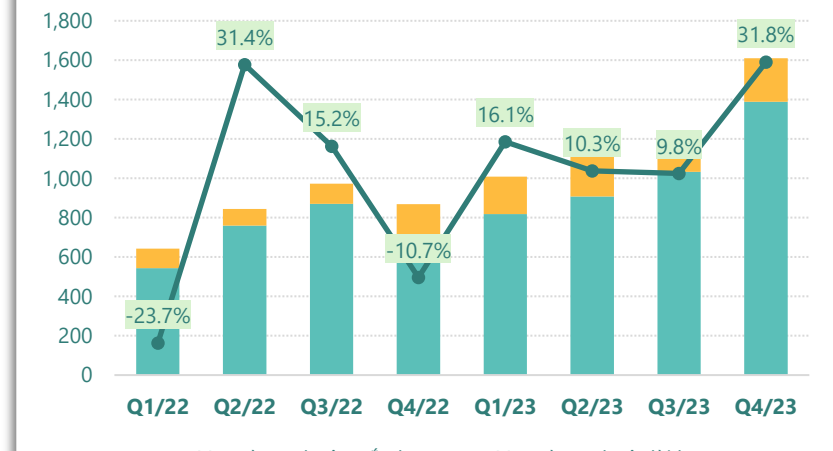
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

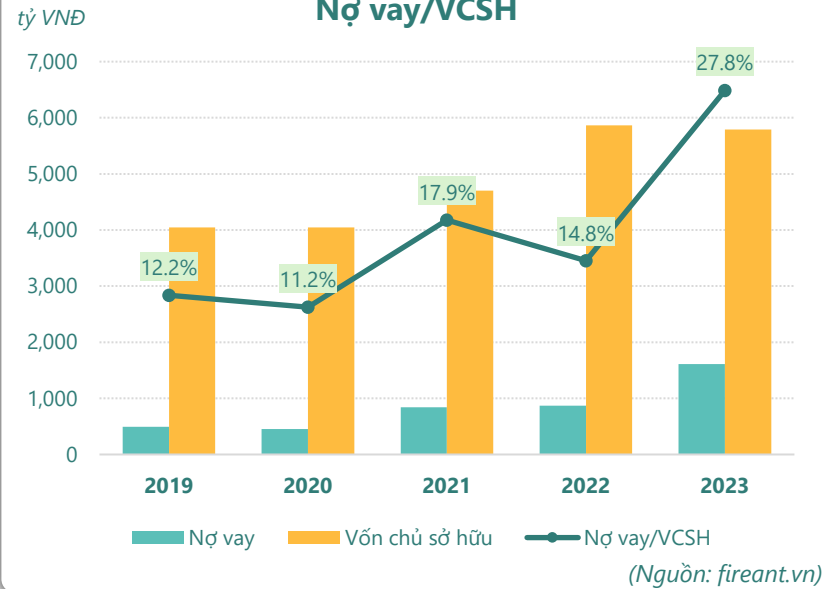
tỷ VNĐ



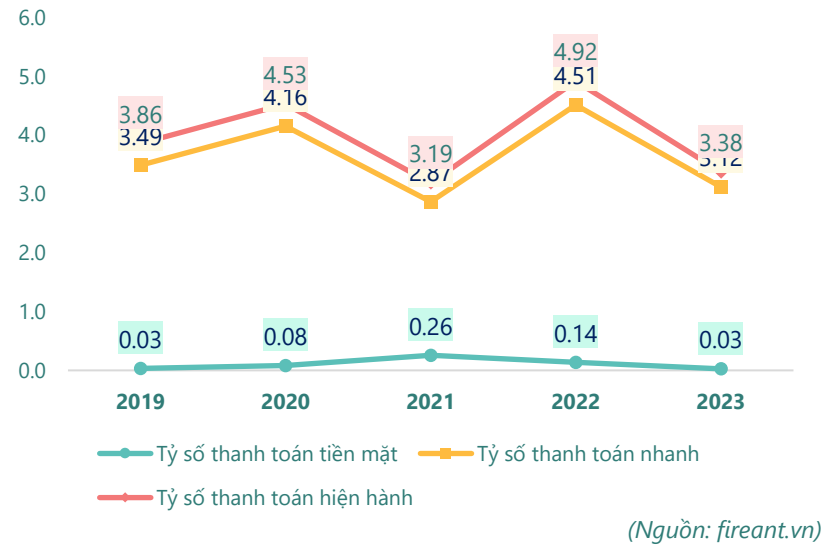
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

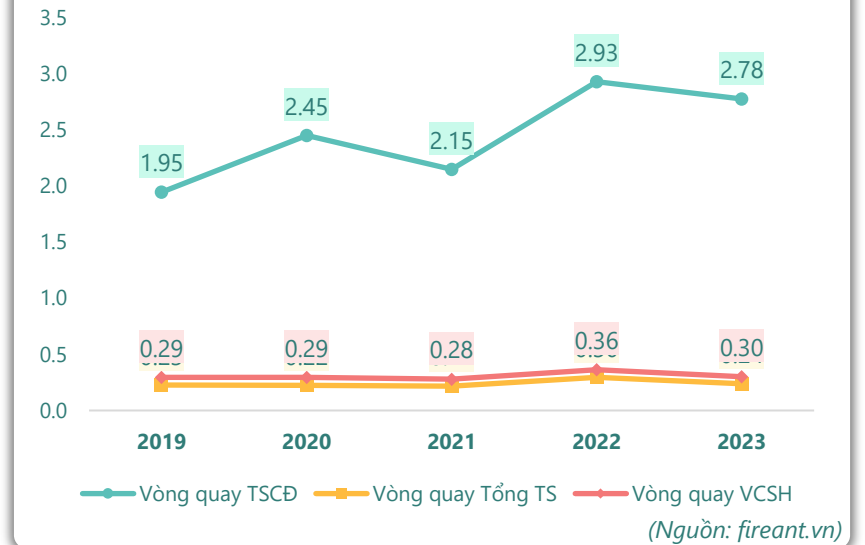
Nợ vay/VCSH



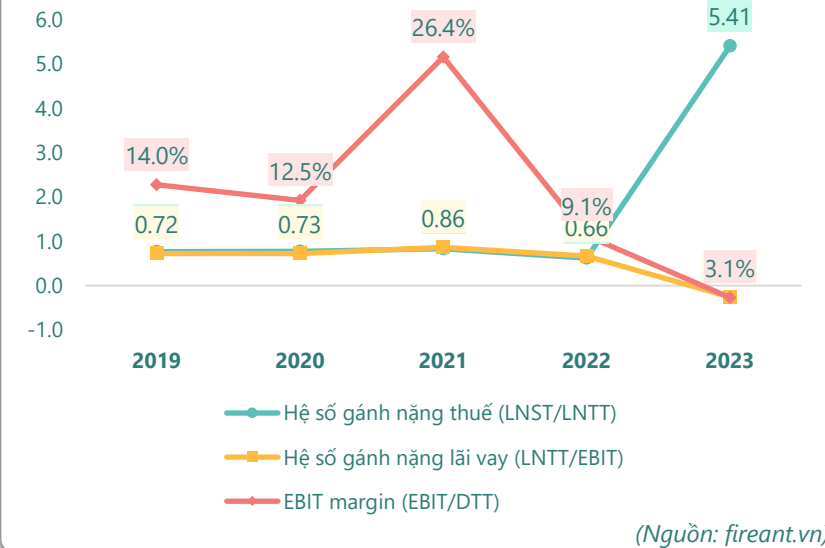
Chỉ số thanh khoản



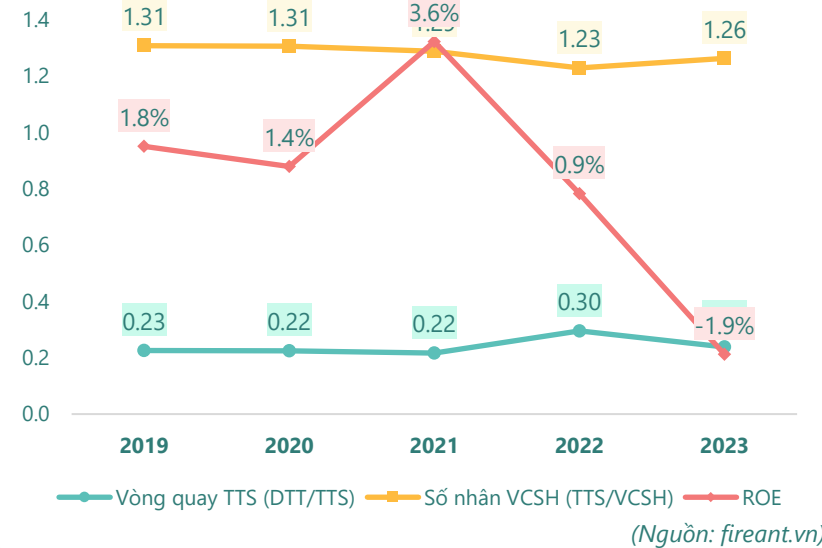
Vòng quay tài sản



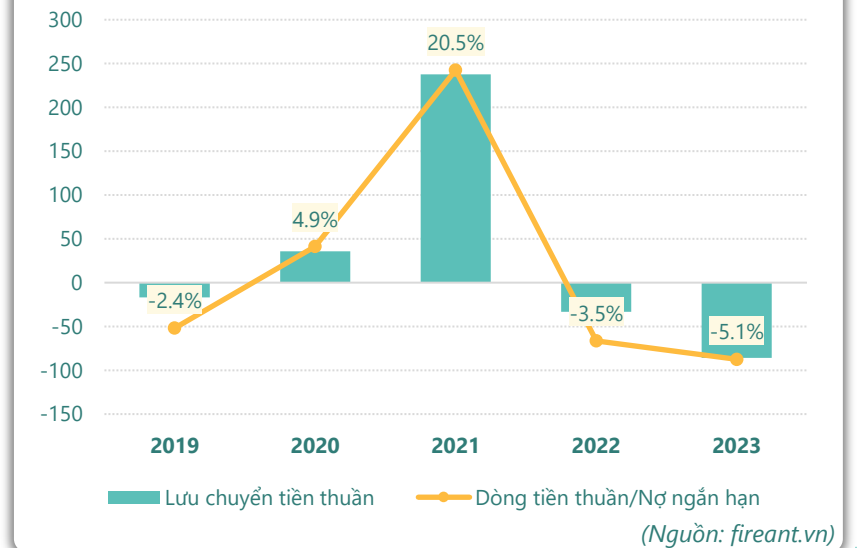
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	573	479	19.6%	1,754	1,917	-8.5%
Giá vốn hàng bán	447	343	30.4%	1,403	1,458	-3.8%
Lợi nhuận gộp	126	135	-6.9%	351	459	-23.6%
Doanh thu HĐTC	56.1	43.8	28.2%	225	220	2.1%
Chi phí TC	19.6	40.2	-51.2%	257	106	143%
Chi phí lãi vay	18.3	14.3	27.9%	68.8	59.2	16.3%
LN trong công ty LKLD	-3.51	-4.80	26.9%	-12.3	-9.90	-23.9%
Chi phí bán hàng	42.6	52.7	-19.2%	128	221	-41.9%
Chi phí QLDN	58.6	72.9	-19.6%	193	231	-16.2%
LN thuần từ HĐKD	57.5	8.58	570%	-15.3	112	-114%
Lợi nhuận khác	-0.96	1.00	-196%	1.31	4.27	-69.3%
LN trước thuế	56.5	9.58	490%	-14.0	116	-112%
Lợi nhuận sau thuế	49.5	1.90	2504%	-75.8	71.6	-206%
LNST của CĐ cty mẹ	43.0	3.87	1010%	-113	48.3	-334%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	192	-283	290	-110	68.0	-211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-538	324	-528	-1.70	-159	-179
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	123	-105	143	104	109	388
Tiền đầu kỳ	445	222	131	36.3	27.0	45.0
Lưu chuyển tiền thuần	-223	-63.2	-94.9	-7.21	18.0	-1.67
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.10	0.00	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	222	159	36.3	27.0	45.0	43.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	7,725	6,998	10.4%
Tài sản ngắn hạn	5,636	4,691	20.1%
Tiền và tương đương tiền	43.3	129	-66.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,502	602	150%
Phải thu ngắn hạn	3,602	3,516	2.5%
Hàng tồn kho	427	386	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	61.3	59.0	4.0%
Tài sản dài hạn	2,089	2,307	-9.4%
Phải thu dài hạn	4.53	1.89	140%
Tài sản cố định	621	642	-3.2%
Bất động sản đầu tư	108	109	-1.0%
Tài sản dở dang	438	223	96.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	368	708	-48.0%
Tài sản dài hạn khác	57.4	49.4	16.1%
Lợi thế thương mại	492	574	-14.3%
Nợ phải trả	1,936	1,133	70.8%
Nợ ngắn hạn	1,669	954	75.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,389	707	96.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.6	55.4	59.9%
Nợ dài hạn	267	179	48.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	221	161	37.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,789	5,865	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	5,789	5,865	-1.3%
Vốn điều lệ	3,399	3,399	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

